

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 37



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Duy Hưng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Trung	Thành viên
Ông Đặng Xuân Tân	Thành viên
Ông Phạm Tuấn Tú	Thành viên
Ông Mai Xuân Đức	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Tuấn Anh	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2024)
Ông Đặng Xuân Tân	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2024)
Ông Hà Tiến Lực	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Hồng Oanh	Kế toán trưởng kiêm Giám đốc tài chính

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 02 năm 2024

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,

Đỗ Duy Hưng
Chủ tịch

Ngày 22 tháng 02 năm 2024



Số: 0421 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 02 năm 2024, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Hoàng Lan Hương

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0898-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 23 tháng 02 năm 2024
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Hoàng Lê Thu Phương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5603-2020-001-1

011
:ÔN
TN
EM
:LC
IET
ĐA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		356.567.310.500	439.055.566.926
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	14.190.035.159	5.907.620.019
1. Tiền	111		3.940.172.145	5.907.620.019
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.249.863.014	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	93.148.929.041	98.409.180.822
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		93.148.929.041	98.409.180.822
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		185.058.807.943	219.018.893.332
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	296.121.969.018	309.528.852.397
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	8.330.775.614	8.634.015.040
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	31	-	40.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	37.640.944.972	13.207.845.646
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(157.034.881.661)	(152.351.819.751)
IV. Hàng tồn kho	140	10	63.692.934.171	115.535.637.843
1. Hàng tồn kho	141		63.692.934.171	119.934.963.006
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(4.399.325.163)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		476.604.186	184.234.910
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	469.327.565	184.234.910
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		7.276.621	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		358.773.120.398	385.588.413.880
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		50.000.000.000	80.000.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	31	50.000.000.000	80.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		67.824.973.447	63.277.565.658
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	66.297.556.026	61.203.440.033
- Nguyên giá	222		185.425.788.860	170.415.317.618
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(119.128.232.834)	(109.211.877.585)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.527.417.421	2.074.125.625
- Nguyên giá	228		3.018.869.184	3.985.469.184
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.491.451.763)	(1.911.343.559)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		2.374.201.599	2.374.201.599
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.374.201.599)	(2.374.201.599)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	2.932.167.837	1.274.072.403
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.932.167.837	1.274.072.403
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	233.017.809.242	237.915.298.115
1. Đầu tư vào công ty con	251		58.073.103.006	58.073.103.006
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		179.842.195.109	179.842.195.109
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.897.488.873)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.998.169.872	3.121.477.704
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	4.998.169.872	3.121.477.704
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		715.340.430.898	824.643.980.806


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		262.751.733.323	282.024.785.201
I. Nợ ngắn hạn	310		255.235.172.247	281.532.785.201
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	112.753.591.290	105.965.219.138
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	3.301.250.199	23.962.472.821
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	727.376.952	4.161.689.401
4. Phải trả người lao động	314		6.980.402.934	8.644.454.672
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.287.966.263	2.382.770.224
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		19.159.092	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	18.630.623.390	3.263.072.332
8. Vay ngắn hạn	320	20	109.924.043.887	131.732.282.128
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	778.020.990
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.610.758.240	642.803.495
II. Nợ dài hạn	330		7.516.561.076	492.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	1.595.120.000	492.000.000
2. Vay dài hạn	338	20	5.921.441.076	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		452.588.697.575	542.619.195.605
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	450.222.191.998	539.600.148.327
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		387.046.500.000	387.046.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		387.046.500.000	387.046.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.502.056.276	12.502.056.276
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.200.042.131	6.200.042.131
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44.473.593.591	133.851.549.920
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	77.197.908.261
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		44.473.593.591	56.653.641.659
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.366.505.577	3.019.047.278
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		2.366.505.577	3.019.047.278
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		715.340.430.898	824.643.980.806


Ngô Văn Hải
Người lập biểu


Nguyễn Thị Hồng Oanh
Kế toán trưởng kiêm
Giám đốc tài chính


Phạm Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 02 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	379.281.921.398	497.091.048.836
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	992.520.522	535.817.700
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		378.289.400.876	496.555.231.136
4. Giá vốn hàng bán	11	25	336.725.271.169	422.624.245.062
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		41.564.129.707	73.930.986.074
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	76.655.386.095	57.743.148.915
7. Chi phí tài chính	22	28	15.596.208.030	10.638.446.519
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.850.060.742	7.821.552.997
8. Chi phí bán hàng	25	29	18.028.755.652	20.190.940.701
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	38.253.996.872	40.626.748.966
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		46.340.555.248	60.217.998.803
11. Thu nhập khác	31		746.303.803	104.679.100
12. Chi phí khác	32		432.003.964	257.150.922
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		314.299.839	(152.471.822)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		46.654.855.087	60.065.526.981
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	-	3.411.885.322
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		46.654.855.087	56.653.641.659


Ngô Văn Hải
Người lập biểu


Nguyễn Thị Hồng Oanh
Kế toán trưởng kiêm
Giám đốc tài chính


Phạm Tuấn Anh
Tổng Giám đốc



Ngày 22 tháng 02 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

I		Mã số	Năm nay	Năm trước
CHỈ TIÊU				
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	46.654.855.087	60.065.526.981
2.	Điều chỉnh cho các khoản:			
	Khấu hao tài sản cố định	02	13.656.318.012	12.866.284.363
	Các khoản dự phòng	03	4.403.204.630	9.139.215.344
	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	58.479.969	45.793.227
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(76.659.566.503)	(57.688.331.455)
	Chi phí lãi vay	06	8.850.060.742	7.821.552.997
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(3.036.648.063)	32.250.041.457
	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	7.808.101.065	(11.163.242.891)
	Giảm hàng tồn kho	10	55.852.076.783	31.502.182.531
	Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.006.568.410)	(6.499.969.576)
	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(2.161.784.823)	266.528.180
	Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	27.730.109.700
	Tiền lãi vay đã trả	14	(8.860.225.503)	(7.959.308.103)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.911.885.322)	(727.690.000)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	877.147.629	-
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(464.908.000)	(1.685.397.100)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	46.095.305.356	63.713.254.198
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14.661.788.909)	(10.720.969.796)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	765.842.594	604.545.453
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(113.205.778.356)	(303.239.180.822)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	188.466.030.137	184.000.000.000
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	51.982.374.482	58.394.050.091
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	113.346.679.948	(70.961.555.074)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	256.095.624.704	343.301.443.536,0
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(271.982.421.869)	(307.882.800.352,0)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(135.274.219.650)	(38.596.895.225,0)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(151.161.016.815)	(3.178.252.041,0)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	8.280.968.489	(10.426.552.917)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.907.620.019	16.331.491.855
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.446.651	2.681.081
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	14.190.035.159	5.907.620.019


Ngô Văn Hải
Người lập biểu


Nguyễn Thị Hồng Oanh
Kế toán trưởng kiêm
Giám đốc tài chính




Phạm Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 02 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Nhà máy Chế tạo Điện cơ được thành lập ngày 15 tháng 01 năm 1961. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 7 năm 2009. Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 11 cấp vào ngày 01 tháng 02 năm 2024.

Vốn điều lệ của Công ty là 387.046.500.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên sàn UPCOM vào ngày 26 tháng 12 năm 2016 với mã chứng khoán là HEM.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Điện lực GELEX. Công ty mẹ tối cao của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 224 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 260 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm thiết kế, chế tạo, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng; cho thuê tài sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Hà Nội	35,00%	35,00%	Kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con trong một báo cáo khác. Người đọc cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có thể hiểu rõ hơn về tình hình tài chính của toàn Công ty.

Năm tài chính

Năm tài chính năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản chứng chỉ tiền gửi nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

C.T.
E
H.A.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 45
Máy móc và thiết bị	04 - 15
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị và dụng cụ quản lý	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và chứng nhận tiêu chuẩn được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy tính	03 - 06
Bản quyền, bằng sáng chế, chứng nhận tiêu chuẩn	06 - 07

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Số năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc

24

Thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí trả trước về công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	8.265.331	60.567.204
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.931.906.814	5.847.052.815
Các khoản tương đương tiền (i)	10.249.863.014	-
	14.190.035.159	5.907.620.019

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền phản ánh khoản chứng chỉ tiền gửi tại Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng có kỳ hạn không quá 03 tháng từ thời điểm mua với lãi suất 8%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	93.148.929.041	93.148.929.041	98.409.180.822	98.409.180.822
- Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (i)	93.148.929.041	93.148.929.041	98.409.180.822	98.409.180.822

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và thời hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính với lãi suất từ 4,3%/năm đến 10,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: lãi suất từ 4,3%/năm đến 9,25%/năm).

Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	58.073.103.006		(4.897.488.873)	58.073.103.006		-
Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội	18.073.103.006	(ii)	-	18.073.103.006	(ii)	-
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	40.000.000.000	(ii)	(4.897.488.873)	40.000.000.000	(ii)	-
Đầu tư vào công ty liên kết	179.842.195.109		-	179.842.195.109		-
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	179.842.195.109	(ii)	-	179.842.195.109	(ii)	-

- (ii) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

Tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên kết:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tình hình hoạt động của công ty con trong năm		
Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội	Có lãi	Có lãi
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	Lỗ	Lỗ
Tình hình hoạt động của công ty liên kết trong năm		
Công ty TNHH S.A.S – CTAMAD	Có lãi	Có lãi

Thông tin các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty con, công ty liên kết trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 31.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Kim loại màu Ngọc Sơn	106.283.046.487	106.283.046.487
Công ty Điện lực Phú Thọ - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	44.952.192.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ và Giải pháp Nova	32.710.970.400	86.826.433.992
Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương	25.348.855.455	27.830.448.181
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Việt	15.759.439.543	15.759.439.543
Công ty TNHH Vật liệu Điện Thiên Phong	14.095.503.040	14.095.503.040
Khác	56.971.962.093	58.733.981.154
	296.121.969.018	309.528.852.397
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	1.972.081.957	494.064.579

7. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Việt Thăng	3.852.630.000	-
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ CTM	2.617.162.380	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết bị và Dịch vụ kỹ thuật	-	1.060.539.380
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	-	1.021.981.345
Khác	1.860.983.234	6.551.494.315
	8.330.775.614	8.634.015.040
Trong đó:		
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	34.394.008	1.049.481.345

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu về cổ tức	25.200.000.000	-
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.337.493.287	5.117.509.644
Phải thu Xí nghiệp Tư nhân đức Hải Đăng	3.027.114.324	3.027.114.324
Tạm ứng cổ tức	2.656.355.000	2.656.355.000
Phải thu Công ty Quang Trung	1.012.033.125	1.012.033.125
Tạm ứng cán bộ nhân viên	914.857.311	726.430.965
Khác	493.091.925	668.402.588
	37.640.944.972	13.207.845.646
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	26.241.095.890	2.082.191.782

9. NỢ XẤU

	Giá gốc	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị có thể thu hồi	VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Kim loại màu Ngọc Sơn	106.283.046.487	-	106.283.046.487	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Việt	15.759.439.543	-	15.759.439.543	-	-
Công ty TNHH Vật liệu điện Thiên Phong	14.095.503.040	-	14.095.503.040	-	-
Phải thu Xí nghiệp Tư nhân đức Hải Đăng	3.027.114.324	-	3.027.114.324	-	-
Xí nghiệp Cơ khí Quang Trung	1.441.487.879	-	1.441.487.879	-	-
Các đối tượng khác	16.428.290.388	-	15.028.976.913	3.283.748.435	-
	157.034.881.661	-	155.635.568.186	3.283.748.435	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Giá gốc	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Dự phòng	VND	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	21.681.330.962	-	39.596.391.592	(630.573.186)	-
Công cụ, dụng cụ	153.277.960	-	333.911.425	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	13.578.862.396	-	26.918.758.109	-	-
Thành phẩm	18.585.072.294	-	34.368.839.385	(3.768.751.977)	-
Hàng hoá	9.694.390.559	-	18.717.062.495	-	-
	63.692.934.171	-	119.934.963.006	(4.399.325.163)	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 4.399.325.163 VND (năm 2022: 0 VND) do trong năm, Công ty đã bán toàn bộ nguyên liệu, vật liệu và thành phẩm được trích lập dự phòng giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	469.327.565	184.234.910
	<u>469.327.565</u>	<u>184.234.910</u>
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.899.944.433	1.333.028.132
Chi phí sửa chữa tài sản	3.098.225.439	1.788.449.572
	<u>4.998.169.872</u>	<u>3.121.477.704</u>

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị và dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	70.986.654.280	79.070.332.118	18.149.691.545	2.208.639.675	170.415.317.618
Mua sắm mới trong năm	-	10.873.480.181	73.000.000	134.276.000	11.080.756.181
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	8.294.966.837	-	-	-	8.294.966.837
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.274.342.685)	(90.909.091)	-	(4.365.251.776)
Số dư cuối năm	79.281.621.117	85.669.469.614	18.131.782.454	2.342.915.675	185.425.788.860
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	40.141.926.535	56.198.817.381	11.338.829.426	1.532.304.243	109.211.877.585
Khấu hao trong năm	4.547.789.204	7.767.435.868	1.228.071.738	229.675.999	13.772.972.809
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.765.708.469)	(90.909.091)	-	(3.856.617.560)
Số dư cuối năm	44.689.715.739	60.200.544.780	12.475.992.073	1.761.980.242	119.128.232.834
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	30.844.727.745	22.871.514.737	6.810.862.119	676.335.432	61.203.440.033
Số dư cuối năm	34.591.905.378	25.468.924.834	5.655.790.381	580.935.433	66.297.556.026

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 30.776.347.137 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 29.564.286.458 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp các tài sản cố định là nhà xưởng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 11.007.093.145 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 11.791.101.025 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế, chứng nhận tiêu chuẩn	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	2.219.940.000	1.765.529.184	3.985.469.184
Giảm trong năm	(966.600.000)	-	(966.600.000)
Số dư cuối năm	1.253.340.000	1.765.529.184	3.018.869.184
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	1.596.875.482	314.468.077	1.911.343.559
Khấu hao trong năm	294.349.752	252.358.452	546.708.204
Giảm trong năm	(966.600.000)	-	(966.600.000)
Số dư cuối năm	924.625.234	566.826.529	1.491.451.763
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	623.064.518	1.451.061.107	2.074.125.625
Tại ngày cuối năm	328.714.766	1.198.702.655	1.527.417.421

Nguyên giá tài sản cố định vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 281.378.464 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.247.978.464 VND).

14. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thi công cải tạo nhà xưởng tại Đông Anh và xây dựng dãy nhà Showroom	2.726.356.730	-
Mua sắm tài sản cố định	205.811.107	-
Thi công cải tạo xưởng cơ khí và xưởng điện	-	1.274.072.403
	2.932.167.837	1.274.072.403

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	47.826.125.933	47.826.125.933	7.714.948.869	7.714.948.869
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	25.661.307.287	25.661.307.287	23.692.476.930	23.692.476.930
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	12.202.352.000	12.202.352.000	30.096.352.000	30.096.352.000
Công ty TNHH Bơm EBARA Việt Nam	-	-	23.406.098.985	23.406.098.985
Khác	27.063.806.070	27.063.806.070	21.055.342.354	21.055.342.354
	112.753.591.290	112.753.591.290	105.965.219.138	105.965.219.138

Trong đó:

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	92.900.027.209	92.900.027.209	71.182.336.341	71.182.336.341
---	----------------	----------------	----------------	----------------

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Động Cơ Điện Việt Nam - Hungary	812.982.108	345.550.825
Công ty Cổ phần Bơm và Thiết bị Quang Phước	503.580.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	-	19.637.257.627
Khác	1.984.688.091	3.979.664.369
	3.301.250.199	23.962.472.821

Trong đó:

Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	-	19.637.257.627
---	---	----------------

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.195.196.229	8.817.119.772	9.351.168.391	661.147.610
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.911.885.322	-	2.911.885.322	-
Thuế thu nhập cá nhân	54.607.850	1.731.211.907	1.719.590.415	66.229.342
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	7.943.796.768	7.943.796.768	-
Các loại thuế khác	-	50.126.349	50.126.349	-
	4.161.689.401	18.542.254.796	21.976.567.245	727.376.952

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay	212.605.463	222.770.224
Chi phí phải trả khác	1.075.360.800	2.160.000.000
	1.287.966.263	2.382.770.224

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	15.505.926.524	-
Phải trả kinh phí thực hiện Dự án sản phẩm động cơ	2.041.203.100	2.041.203.100
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	453.190.950	261.135.600
Nhận ký cược, ký quỹ	420.046.000	747.300.000
Khác	210.256.816	213.433.632
	18.630.623.390	3.263.072.332
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.595.120.000	492.000.000
	1.595.120.000	492.000.000



20. VAY

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	131.732.282.128	131.732.282.128	248.020.932.324	271.982.421.869	107.770.792.583	107.770.792.583
Vay ngân hàng (i)	129.330.753.128	129.330.753.128	248.020.932.324	269.580.892.869	107.770.792.583	107.770.792.583
Vay Cán bộ nhân viên Công ty	2.401.529.000	2.401.529.000	-	2.401.529.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	2.153.251.304	-	2.153.251.304	2.153.251.304
Vay ngân hàng	-	-	2.153.251.304	-	2.153.251.304	2.153.251.304
	131.732.282.128	131.732.282.128	250.174.183.628	271.982.421.869	109.924.043.887	109.924.043.887

(i) Các khoản vay ngắn hạn của Công ty để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thông tin chi tiết của các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

STT	Bên cho vay	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	46.369.031.332	74.339.100.000	Kỳ hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 6 năm 2024.	5%	Đảm bảo bằng tài sản cố định là nhà máy, nhà xưởng. Như trình bày tại Thuyết minh số 12, giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 11.007.093.145 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 11.791.101.025 VND).
2	Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	32.654.466.320	37.367.581.947	Kỳ hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 21 tháng 6 năm 2024.	5% - 6,5%	Tín chấp
3	Ngân hàng TNHH CTBC Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	9.414.165.565	2.362.192.686	Kỳ hạn vay 180 ngày kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 01 tháng 5 năm 2024.	5,1% - 6%	Bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Điện lực GELEX.
4	Ngân hàng Sinopac – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	9.353.751.194	-	Kỳ hạn vay 180 ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 4 năm 2024.	5,1% - 5,2%	Bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Điện lực GELEX.
5	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	9.979.378.172	-	Kỳ hạn vay 6 tháng giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 10 tháng 02 năm 2024.	7,2%	Bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Điện lực GELEX.
6	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	-	15.261.878.495			
		107.770.792.583	129.330.753.128			

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng	-	-	5.921.441.076	-	5.921.441.076	5.921.441.076
	-	-	5.921.441.076	-	5.921.441.076	5.921.441.076

Khoản vay dài hạn của Công ty để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thông tin chi tiết của khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

STT	Bên cho vay	Số cuối năm	Số đầu năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
1	Ngân hàng Sinopac – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	8.074.692.380	-	Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 10 năm 2026.	7%-7,5%	Bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Điện lực GELEX.
		8.074.692.380	-			
	Trong đó:					
	Vay dài hạn đến hạn trả	2.153.251.304	-			
	Vay dài hạn	5.921.441.076	-			

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.153.251.304	-
Trong năm thứ hai	3.657.850.296	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.263.590.780	-
	8.074.692.380	-
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(2.153.251.304)	-
Số phải trả sau 12 tháng	5.921.441.076	-

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	387.046.500.000	12.502.056.276	6.200.042.131	115.902.558.261	521.651.156.668
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	56.653.641.659	56.653.641.659
Chia cổ tức	-	-	-	(38.704.650.000)	(38.704.650.000)
Số dư cuối năm trước	387.046.500.000	12.502.056.276	6.200.042.131	133.851.549.920	539.600.148.327
Tại ngày đầu năm nay	387.046.500.000	12.502.056.276	6.200.042.131	133.851.549.920	539.600.148.327
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	46.654.855.087	46.654.855.087
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(135.466.275.000)	(135.466.275.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	(566.536.416)	(566.536.416)
Số dư cuối năm nay	387.046.500.000	12.502.056.276	6.200.042.131	44.473.593.591	450.222.191.998

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 5 năm 2023, Công ty quyết định chia cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với tỉ lệ chi trả bằng 25% vốn điều lệ. Theo thông báo số 282/TB-HEM ngày 21 tháng 6 năm 2023, ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền chi trả cổ tức năm 2022 bằng tiền là ngày 16 tháng 6 năm 2023.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 14/2023/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 9 năm 2023, Công ty quyết định tạm ứng cổ tức bằng tiền với tỉ lệ chi trả bằng 10% vốn điều lệ. Ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền chi trả cổ tức tạm ứng bằng tiền là 28 tháng 9 năm 2023.

(ii) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ cũng thông qua việc trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 với số tiền là 566.536.416 VND.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.704.650	38.704.650
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.704.650	38.704.650
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.704.650	38.704.650
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.704.650	38.704.650

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 387.046.500.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ chi tiết như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	296.849.160.000	76,7%	296.849.160.000	76,7%
Các cổ đông khác	90.197.340.000	23,3%	90.197.340.000	23,3%
	387.046.500.000	100%	387.046.500.000	100%

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	6.749.266.902	6.724.047.452
Trên 1 năm đến 5 năm	26.941.745.750	25.886.796.988
Trên 5 năm	75.491.046.934	84.709.856.446
	109.182.059.586	117.320.700.886

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
USD	2.242,87	3.605,17

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại động cơ và máy móc thiết bị điện. Thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là đều liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh động cơ, máy móc thiết bị điện. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 24 và số 25.

Báo cáo theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam, do vậy, không có báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam cần phải trình bày.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	120.021.399.285	152.366.160.400
Doanh thu bán hàng hóa	178.414.567.351	246.634.918.994
Doanh thu cung cấp dịch vụ	80.845.954.762	98.089.969.442
	379.281.921.398	497.091.048.836
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	992.520.522	535.817.700
	992.520.522	535.817.700
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31)	4.181.465.876	7.202.697.831

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán thành phẩm	122.464.361.658	133.277.918.846
Giá vốn bán hàng hóa	170.898.611.846	217.816.615.024
Giá vốn cung cấp dịch vụ	47.761.622.828	67.130.386.029
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.399.325.163)	4.399.325.163
	336.725.271.169	422.624.245.062

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	86.844.519.232	124.227.624.511
Chi phí nhân công	49.537.263.178	56.189.876.575
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.656.318.012	12.866.284.363
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.742.222.707	34.314.177.542
Chi phí khác bằng tiền	12.699.710.157	15.494.976.028
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	4.683.061.910	4.872.165.872
(Hoàn nhập)/ Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.399.325.163)	4.399.325.163
(Hoàn nhập) dự phòng bảo hành sản phẩm	(778.020.990)	(132.275.691)
	192.985.749.043	252.232.154.363

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	61.425.000.000	44.027.224.600
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	14.977.358.125	13.377.784.123
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.789.728	117.880.300
Doanh thu hoạt động tài chính khác	245.238.242	220.259.892
	76.655.386.095	57.743.148.915

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	8.850.060.742	7.821.552.997
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	4.897.488.873	-
Chiết khấu thanh toán	1.477.007.354	2.359.501.771
Lỗ chênh lệch tỷ giá	104.316.357	190.057.047
Chi phí tài chính khác	267.334.704	267.334.704
	15.596.208.030	10.638.446.519

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	8.456.352.388	9.939.170.622
Chi phí khấu hao tài sản cố định	92.871.948	133.125.280
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.682.499.176	5.641.482.835
Các khoản chi phí bán hàng khác	3.797.032.140	4.477.161.964
	18.028.755.652	20.190.940.701
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	19.971.966.040	23.578.005.460
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.468.103.756	2.698.753.626
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.567.005.195	3.864.508.626
Chi phí dự phòng	4.683.061.910	4.872.165.872
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.563.859.971	5.613.315.382
	38.253.996.872	40.626.748.966

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	3.411.885.322
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	3.411.885.322

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	46.654.855.087	60.065.526.981
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập không chịu thuế khác</i>	(61.425.000.000)	(44.029.905.681)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	2.222.051.505	1.023.805.308
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(12.548.093.408)	17.059.426.608
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	(12.548.093.408)	17.059.426.608
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	3.411.885.322

Các khoản lỗ tính thuế của Công ty có thể được dùng để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai trong vòng tối đa 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc và việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch với số liệu trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Năm phát sinh lỗ	Ghi nhận lỗ VND	Sử dụng lỗ VND	Lỗ còn được chuyển VND	Thời hạn sử dụng
2023	(12.548.093.408)	-	(12.548.093.408)	2028
	(12.548.093.408)	-	(12.548.093.408)	

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế nêu trên do không chắc chắn về khoản lợi nhuận trong tương lai.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ tối cao
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Cùng tập đoàn
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp truyền tải MEE (trước đây là "Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh")	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	Cùng tập đoàn
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vigracera Tiên Sơn	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Cùng tập đoàn
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội	Công ty con
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	Công ty con
Công ty Cổ Phần Máy Tính - Truyền Thông - Điều Khiển 3C	Cổ đông công ty mẹ/ Công ty liên quan đến nhân viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Công ty liên kết

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội	3.336.662.946	2.836.901.871
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	744.502.930	857.888.960
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	51.000.000	86.500.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	34.000.000	-
Công ty Cổ phần Vigracera Tiên Sơn	15.300.000	218.857.000
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	-	2.741.950.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp truyền tải MEE (trước đây là "Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh")	-	420.800.000
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	-	38.000.000
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	-	1.800.000
	4.181.465.876	7.202.697.831
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	65.950.525.404	52.681.277.000
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	18.448.866.428	21.746.291.041
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	11.715.360.597	20.341.288.477
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	8.700.468.697	1.891.648.200
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	1.810.654.423	-
Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội	1.240.990.000	861.050.000
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	599.897.800	1.421.512.630
Công ty Cổ Phần Máy Tính - Truyền Thông - Điều Khiển 3C	50.000.000	-
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	-	30.930.000.000
	108.516.763.349	129.873.067.348
Thu nhập khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	481.800.000	-
	481.800.000	-
Cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	10.000.000.000	40.000.000.000
	10.000.000.000	40.000.000.000
Cho vay dài hạn		
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	-	80.000.000.000
	-	80.000.000.000
Thu hồi khoản vay		
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	80.000.000.000	55.000.000.000
	80.000.000.000	55.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	61.425.000.000	44.027.224.600
	61.425.000.000	44.027.224.600
Thu nhập lãi vay		
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	7.835.616.443	4.975.342.468
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	2.603.835.616
	7.835.616.443	7.579.178.084
Chi trả cổ tức		
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	103.897.206.000	29.684.916.000
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	399.682.500	114.195.000
	104.296.888.500	29.799.111.000
Thu quỹ khen thưởng phúc lợi		
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	877.147.629	-
	877.147.629	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội	1.807.272.102	258.817.124
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	164.809.855	164.809.855
Công ty Cổ phần Vigracera Tiên Sơn	-	70.437.600
	1.972.081.957	494.064.579
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	34.394.008	1.021.981.345
Công Ty Cổ Phần Máy Tính - Truyền Thông - Điều Khiển 3C	-	27.500.000
	34.394.008	1.049.481.345
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Điện Lực GELEX	-	40.000.000.000
	-	40.000.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn		
Công ty Cổ phần Điện Lực GELEX	50.000.000.000	80.000.000.000
	50.000.000.000	80.000.000.000
Phải thu khác ngắn hạn		
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	25.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Điện Lực GELEX	1.041.095.890	2.082.191.782
	26.241.095.890	2.082.191.782
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	47.826.125.933	7.714.948.869
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	25.661.307.287	23.692.476.930
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	12.202.352.000	30.096.352.000
Công ty Cổ phần Điện Lực GELEX	4.592.619.856	5.156.298.252
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	2.531.604.399	4.300.690.526
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	86.017.734	221.569.764
	92.900.027.209	71.182.336.341
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	-	19.637.257.627
	-	19.637.257.627

ĐO.
 TY
 +
 AN
 TT
 AN
 I.P.V

Thù lao, lương và các khoản thu nhập khác của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm:

		Năm nay VND	Năm trước VND
Hội Đồng Quản Trị		2.142.304.800	2.456.775.560
Thù lao theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông			
Đỗ Duy Hưng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	180.000.000	180.000.000
Đặng Xuân Tân	Thành viên Hội đồng Quản trị	120.000.000	120.000.000
Phạm Tuấn Tú	Thành viên Hội đồng Quản trị	120.000.000	120.000.000
Nguyễn Trọng Trung	Thành viên Hội đồng Quản trị	120.000.000	120.000.000
Mai Xuân Đức	Thành viên Hội đồng Quản trị	120.000.000	23.333.333
Bùi Quang Vinh	Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2022)	-	50.000.000
Lương và thu nhập khác			
Đỗ Duy Hưng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	355.851.000	9.500.000
Phạm Tuấn Tú	Thành viên Hội đồng Quản trị	772.953.800	784.607.600
Nguyễn Trọng Trung	Thành viên Hội đồng Quản trị	16.500.000	9.500.000
Mai Xuân Đức	Thành viên Hội đồng Quản trị	337.000.000	446.200.000
Bùi Quang Vinh	Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2022)	-	425.477.300
Phạm Tuấn Anh	Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2022)	-	168.157.327
Tổng Giám đốc và Người quản lý khác		4.494.264.000	5.412.468.482
Đặng Xuân Tân	Tổng Giám đốc	1.043.915.300	841.507.600
Nguyễn Thị Hồng Oanh	Giám đốc tài chính	787.066.600	581.275.291
Hà Tiến Lực	Phó Tổng Giám đốc	868.903.600	815.016.000
Nguyễn Xuân Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc	837.534.200	710.828.991
Nguyễn Đăng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	824.344.300	591.206.200
Nguyễn Thị Thanh Yến	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 22 tháng 9 năm 2022)	-	680.776.200
Nguyễn Nam Sơn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2022)	-	236.892.900
Nguyễn Kỳ Nam	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2022)	-	789.465.300
Bùi Thị Trang	Trưởng Ban kiểm soát	54.000.000	-
Chu Văn Phước	Thành viên Ban kiểm soát	34.000.000	27.000.000
Nguyễn Tú Anh	Thành viên Ban kiểm soát	30.000.000	-
Mai Thị Tố Loan	Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2023)	-	54.000.000
Nguyễn Thị Vân Anh	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2023)	14.500.000	30.500.000
Nguyễn Thị Nga	Nguyên Trưởng Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2022)	-	24.000.000
Cao Thị Xiêm	Nguyên Ủy viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2022)	-	15.000.000
Phạm Thị Minh Cúc	Nguyên Ủy viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2022)	-	15.000.000
		6.636.568.800	7.869.244.042


Ngô Văn Hải
Người lập biểu


Nguyễn Thị Hồng Oanh
Kế toán trưởng kiêm
Giám đốc tài chính


Phạm Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 2 năm 2024